

**TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM**  
**CÔNG TY TNHH MTV CẢNG SÀI GÒN**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014**  
**đã được kiểm toán**

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Cảng Sài Gòn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty TNHH Một thành viên Cảng Sài Gòn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

### **CÔNG TY**

Công ty TNHH Một thành viên Cảng Sài Gòn là Doanh nghiệp Nhà nước thuộc Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 886/QĐ9/TCCB - LĐ ngày 12/05/1993 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải

Ngày 30/08/2007, Bộ Giao thông Vận tải có quyết định số 2684/QĐ/TCCB-LĐ chuyển Cảng Sài Gòn thành Công ty TNHH Một thành viên Cảng Sài Gòn và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104003279 ngày 23/01/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Công ty đã thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa theo Quyết định của Tổng công ty Hàng Hải Việt Nam tại thời điểm 01/01/2014. Giá trị xác định doanh nghiệp để thực hiện chuyển đổi cổ phần hóa đã được phê duyệt.

**Trụ sở chính của Công ty:** Số 03 – Nguyễn Tất Thành – Q.4 – TP Hồ Chí Minh.

**Các công ty con của công ty tính tại thời điểm 31/12/2014.**

#### **➤ Công ty CP Logistic Cảng Sài Gòn.**

Công ty Cổ phần Logistics Cảng Sài Gòn là doanh nghiệp được đổi tên từ Công ty Cổ phần Placo - Cảng Sài Gòn ( Tên giao dịch tiếng anh: Saigon Port Logistics Joint Stock Company. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203003669, đăng ký lần đầu ngày 21/11/2007, thay đổi lần thứ 7 ngày 27/08/2012. Hoạt động kinh doanh của công ty: Cung cấp dịch vụ. Vốn điều lệ của Công ty: Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 15.000.000.000 VND. Vốn góp ghi nhận trên Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2014 là 14.907.000.000 đ. Trụ sở chính của Công ty: Lô CN 3.2F – KCN Đình Vũ - Quận Hải An – TP Hải Phòng. Tại thời điểm 31/12/2014, công ty sở hữu 73,97% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

#### **➤ Công ty CP Cảng Sài Gòn Hiệp Phước.**

Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn- Hiệp Phước hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003440 ngày 30 tháng 05 năm 2005 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 25 tháng 10 năm 2013. Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 850.000.000.000 VND. Trụ sở chính của Công ty: Lầu 1, số 3 Nguyễn Tất Thành, phường 12, quận 4, TP. Hồ Chí Minh. Tại thời điểm 31/12/2014, công ty sở hữu 90,54% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

#### **➤ Công ty CP Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn.**

Công ty Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn được chuyển đổi từ chi nhánh Công ty TNHH một thành viên Cảng Sài Gòn: – Xí nghiệp Cơ khí và Dịch vụ Hàng hải. Hoạt động kinh

**TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM**  
**CÔNG TY TNHH MTV CẢNG SÀI GÒN**  
 Địa chỉ: Số 03 – Nguyễn Tất Thành – Q.4 – TP Hồ Chí Minh

doanh của công ty: Cung cấp dịch vụ. Vốn điều lệ của công ty, theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Vốn điều lệ của Công ty là 19.980.000.000 đồng. Trụ sở công ty, Số 1 Trương Đình Hội – Quận 4 – Thành Phố Hồ Chí Minh. Tại thời điểm 31/12/2014, công ty sở hữu 63,31% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

➤ **Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Hàng Hải Cảng Sài Gòn.**

Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng hải Cảng Sài Gòn được chuyển đổi từ chi nhánh Công ty TNHH một thành viên Cảng Sài Gòn – Xí nghiệp Vận tải và Dịch vụ Hàng hải Khánh Hội. Hoạt động kinh doanh của công ty: Cung cấp dịch vụ. Vốn điều lệ của Công ty: Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 32.800.000.000 đ. Trụ sở chính của Công ty: Số 155 – Nguyễn Tất Thành – P.18 – Q.4 - TP Hồ Chí Minh. Tại thời điểm 31/12/2014, công ty sở hữu 51% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

➤ **Công ty CP Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn.**

Công ty Cổ phần Xếp Dỡ và Dịch Vụ Cảng Sài Gòn tiền thân là Xí nghiệp Xếp Dỡ và Dịch Vụ Cảng Sài Gòn, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo quyết định số 403/QĐ- HĐQT của Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam ngày 30/06/2010. Công ty đã được sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hồ Chí Minh cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0310346174 ngày 30/09/2010. Đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 19/11/2012. Hoạt động kinh doanh của công ty: Cung cấp dịch vụ. Vốn điều lệ của Công ty: Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 40.500.000.000 đ. Trụ sở chính của Công ty: Số 1B – Trương Đình Hội – Quận 4 – TP Hồ Chí Minh. Tại thời điểm 31/12/2014, công ty sở hữu 51,43% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

Các công ty liên doanh của công ty tính tại thời điểm 31/12/2014.

Các công ty liên doanh được hợp nhất trên Báo cáo tài chính

TT	Tên Công ty liên doanh	Vốn điều lệ	Tỷ lệ đăng ký	Vốn thực góp	Tỷ lệ thực góp tại liên doanh
1	Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	50.814.000.000 đ	50%	25.407.000.000 đ	50%
2	Công ty CP Cảng Tổng hợp Thị vải	60.000.000.000 đ	21%	12.600.000.000 đ	21%

Các công ty liên doanh không hợp nhất trên Báo cáo tài chính

STT	Tên công ty liên doanh	Vốn điều lệ	Tỷ lệ góp của Cảng Sài Gòn	Tỷ lệ góp của TCT	Tổng tỷ lệ trong liên doanh
1	Công ty LD Dịch vụ Container Quốc tế CSG - SSA		17%	34%	51%
2	Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA		15%	36%	51%

Do liên doanh này có phần vốn góp của TCT Hàng Hải Việt Nam, nên Cảng Sài Gòn không thực hiện hợp nhất hai liên doanh này. Việc hợp nhất được thực hiện tại TCT Hàng Hải Việt Nam.

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM  
CÔNG TY TNHH MTV CẢNG SÀI GÒN  
Địa chỉ: Số 03 – Nguyễn Tất Thành – Q.4 – TP Hồ Chí Minh

Các công ty liên kết của công ty tính tại thời điểm 31/12/2014.

Công ty liên kết trực tiếp

TT	Tên Công ty liên kết trực tiếp	Vốn điều lệ	Tỷ lệ đăng ký	Vốn thực góp	Tỷ lệ thực góp tại cty liên kết
1	Công ty Cổ phần Bông Đá – Thép Miền Nam Cảng Sài Gòn	4.000.000.000 đ	25%	1.000.000.000 đ	25%

Tính đến thời điểm 31/12/2014, theo số liệu trên báo cáo tài chính năm 2014 chưa được kiểm toán lỗ lũy kế là 29.206.946.451 đ

Công ty liên kết gián tiếp

TT	Tên Công ty liên kết gián tiếp	Vốn điều lệ	Tỷ lệ lợi ích gián tiếp
1	Công ty CP Logistic Tân Thuận Phong	1.000.000.000 đ	20,57%

#### BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc tại thời điểm lập báo cáo gồm:

Ông Lê Công Minh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Lương Quân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Văn Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Uyên Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Hoàng Giang	Phó Tổng Giám đốc

#### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn APEC đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty TNHH Một thành viên Cảng Sài Gòn.

#### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế

18  
01  
11  
10  
A  
11

**TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM**  
**CÔNG TY TNHH MTV CẢNG SÀI GÒN**  
Địa chỉ: Số 03 – Nguyễn Tất Thành – Q.4 – TP Hồ Chí Minh

độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;

- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất cứ thời điểm nào, đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Giám đốc *Chết*



Phó Tổng Giám đốc  
Nguyễn Thanh Hùng  
TP Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 03 năm 2015

25  
V  
H  
N  
P  
A



## C.TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN APEC

Trụ sở chính: Số 10A - Ngõ 1295/2 - Đường Giải Phóng - P.Hoàng Liệt - Hoàng Mai - Hà Nội  
Tel: (04) 3 634 1346 - 2 213 7244 \* Fax: (04) 3 634 1346 \* Email: Audit\_da@yahoo.com.vn

Số: 12801/APEC

### BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Ban Giám đốc**

**Công ty TNHH Một Thành viên Cảng Sài Gòn**

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty TNHH MTV Cảng Sài Gòn lập ngày 27/03/2015, từ trang 8 đến trang 39 kèm theo, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

#### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập, trình bày trung thực, hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam, các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập, trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

#### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

#### **Những vấn đề ảnh hưởng đến ý kiến kiểm toán**

Như đã nêu tại Thuyết minh số 2.4 và 13.3, khoản đầu tư vào 02 liên doanh là Cty Liên doanh Dịch vụ Container quốc tế - SSA và Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP – PSA chưa được thực hiện hợp nhất theo phương pháp vốn chủ. Nếu thực hiện hợp nhất và tính theo tỉ lệ sở hữu của Cảng Sài Gòn tại liên doanh thì

kết quả lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2014 lỗ thêm 154.010.983.033 đ. Chi tiêu lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến thời điểm 31/12/2014 giảm thêm 585.490.067.314 đ

**Ý kiến kiểm toán**

Theo ý kiến của chúng tôi xét trên khía cạnh trọng yếu, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu trên, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Cảng Sài Gòn tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



\_\_\_\_\_  
**Đỗ Ngọc Hóa**

**Giám đốc**

Số Giấy Chứng nhận ĐKHN kiểm toán :

**0595 – 2013 – 095 - 1**

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN APEC**

Hà Nội, Ngày 08 tháng 05 năm 2015

\_\_\_\_\_  
**Mai Quang Hợp**

**Kiểm toán viên**

Số Giấy Chứng nhận ĐKHN kiểm toán :

**2050 – 2015 – 095 – 1**

11/1 C T T V / 8/11

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
				DVT: Đồng
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>440.726.206.738</b>	<b>473.047.673.940</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>03</b>	<b>73.104.262.884</b>	<b>62.396.636.374</b>
111	1. Tiền		73.104.262.884	62.396.636.374
112	2. Các khoản tương đương tiền			
120	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>04</b>	<b>155.559.688.166</b>	<b>147.649.491.220</b>
121	1. Đầu tư ngắn hạn		155.559.688.166	147.649.491.220
129	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)			
130	<b>III. Các khoản phải thu</b>		<b>187.681.526.438</b>	<b>231.292.262.945</b>
131	1. Phải thu của khách hàng		158.855.435.364	141.255.046.972
132	2. Trả trước cho người bán		4.994.100.825	2.458.937.690
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ HDXD			
138	5. Các khoản phải thu khác	<b>05</b>	23.994.303.955	87.772.691.989
139	6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)		(162.313.706)	(264.413.706)
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>06</b>	<b>18.333.292.391</b>	<b>23.548.773.369</b>
141	1. Hàng tồn kho		18.333.292.391	23.548.773.369
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>6.047.436.859</b>	<b>8.160.510.032</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		821.606.987	3.692.899.967
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.117.810.053	118.196.120
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	<b>07</b>	684.743.734	1.849.019.889
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		3.423.276.085	2.500.394.056
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>3.814.444.845.929</b>	<b>3.657.408.508.736</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>446.733.474.656</b>	<b>249.911.667.281</b>
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng			
212	2. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc			
213	3. Phải thu nội bộ dài hạn			
218	4. Phải thu dài hạn khác	<b>08</b>	446.733.474.656	249.911.667.281
219	5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>1.871.308.948.887</b>	<b>1.936.884.494.931</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	09	707.497.875.127	787.439.594.777
222	- Nguyên giá		2.249.343.067.394	2.342.324.322.114
223	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)		(1.541.845.192.267)	(1.554.884.727.337)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính			
225	- Nguyên giá			
226	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)			
227	3. Tài sản cố định vô hình	10	174.074.482.385	174.175.409.540
228	- Nguyên giá		213.542.369.980	213.139.797.980
229	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)		(39.467.887.595)	(38.964.388.440)
<b>230</b>	<b>4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>11</b>	<b>989.736.591.375</b>	<b>975.269.490.614</b>
<b>240</b>	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>12</b>	<b>221.495.805.256</b>	<b>222.174.136.000</b>
241	- Nguyên giá		222.174.136.000	222.174.136.000
242	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(678.330.744)	
<b>250</b>	<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>13</b>	<b>1.266.200.254.236</b>	<b>1.241.876.477.329</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con			
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		1.072.958.466.367	1.048.634.689.460
258	3. Đầu tư dài hạn khác		193.241.787.869	193.241.787.869
259	4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)			
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>6.631.787.521</b>	<b>4.487.157.822</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	6.499.131.605	4.430.413.200
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		83.655.916	7.744.622
268	3. Tài sản dài hạn khác		49.000.000	49.000.000
<b>269</b>	<b>VI. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI</b>	<b>15</b>	<b>2.074.575.373</b>	<b>2.074.575.373</b>
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>4.255.171.052.667</b>	<b>4.130.456.182.676</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.905.617.828.545</b>	<b>1.832.061.749.564</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>376.242.153.661</b>	<b>322.415.088.091</b>
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	16	14.631.680.502	89.508.022.907
312	2. Phải trả người bán		85.604.001.095	60.961.730.637
313	3. Người mua trả tiền trước		5.113.632.421	3.045.720.121
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	40.236.534.990	14.676.111.311
315	5. Phải trả công nhân viên		106.567.667.042	44.606.137.776
316	6. Chi phí phải trả	18	2.702.963.806	3.674.679.880
317	7. Phải trả nội bộ			
318	8. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD			
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	19	53.970.738.196	46.795.963.228
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
323	11. Quỹ Khen thưởng phúc lợi		67.414.935.009	59.146.722.231
	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>1.529.375.674.884</b>	<b>1.509.646.661.473</b>
331	1. Phải trả dài hạn người bán			
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ			
333	3. Phải trả dài hạn khác	20	856.129.370.756	853.707.703.240
334	4. Vay và nợ dài hạn	21	673.236.824.196	655.932.140.051
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm			
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		9.479.932	6.818.182
400	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>2.220.944.459.329</b>	<b>2.169.968.477.515</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	22	<b>2.220.944.459.329</b>	<b>2.169.968.477.515</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.266.268.079.403	1.277.651.470.188
412	2. Thặng dư vốn cổ phần			
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu			
414	4. Cổ phiếu ngân quỹ		(609.600.000)	(609.600.000)
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		917.191.415.384	917.191.415.384
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			(28.150.454.804)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		9.475.254.273	539.816.830
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		323.020.905	278.438.786
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			
420	10. Lợi nhuận chưa phân phối		28.296.289.364	3.067.391.131
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản			
430	<b>II. Nguồn kinh phí</b>			
439	<b>C - LỢI ÍCH CỘNG THIỂU SỐ</b>		<b>128.608.764.793</b>	<b>128.425.955.597</b>
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>4.255.171.052.667</b>	<b>4.130.456.182.676</b>

**CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
	1. Tài sản thuê ngoài			
	2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		3.720.225.566	
	<i>Nguyên vật liệu không dùng</i>		2.818.241.959	
	<i>Tài sản không cần dùng khi chuyển đổi CPH</i>		901.983.607	
	3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			
	4. Nợ khó đòi đã xử lý		41.200.000	
	5. Ngoại tệ các loại			
	USD		54.920,51	60.558,31
	EUR			

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ( )

Hoàng Đình Phi  
Người lập biểu  
TP, Hồ Chí Minh, ngày 31 Tháng 03 năm 2015

Lâm Văn Chánh  
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Hùng  
Phó Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO**  
**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Năm 2014

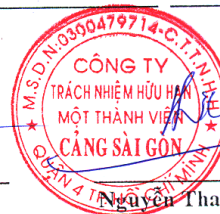
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
00	1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	23	1.072.971.259.828	941.945.509.077
02	2. Các khoản giảm trừ			
02b	- Giảm giá hàng bán			
10	3. Doanh thu thuần bán hàng, cung cấp d/vụ	24	1.072.971.259.828	941.945.509.077
11	4. Giá vốn hàng bán	25	783.969.072.094	623.024.899.005
20	5. Lợi nhuận gộp bán hàng, cung cấp d/vụ		289.002.187.734	318.920.610.072
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	8.736.768.168	12.189.923.912
22	7. Chi phí tài chính	27	64.959.350.200	165.795.244.029
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		29.073.143.370	35.533.645.845
24	8. Chi phí bán hàng			
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		180.371.318.647	128.141.300.964
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD		52.408.287.055	37.173.988.991
31	11. Thu nhập khác		32.387.664.658	15.136.678.864
32	12. Chi phí khác		13.049.903.291	2.659.589.535
40	13. Lợi nhuận khác		19.337.761.367	12.477.089.329
45	14. Lợi nhuận trong Cty LD, L/KẾT		7.468.701.272	73.003.595
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		79.214.749.694	49.724.081.915
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28	13.900.888.619	15.336.838.515
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		(75.911.294)	(7.744.622)
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		65.389.772.369	34.394.988.022
61	18.1. Lợi ích của Cổ đông thiểu số		4.399.777.648	4.378.071.543
62	18.2. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		60.989.994.721	30.016.916.479
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu			


  
\_\_\_\_\_

Hoàng Đình Phi  
Người lập biểu  
TP, Hồ Chí Minh, ngày 31 Tháng 03 năm 2015

  
\_\_\_\_\_

Lâm Văn Chánh  
Kế toán trưởng



  
\_\_\_\_\_

Nguyễn Thanh Hùng  
Phó Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
 ( Theo phương pháp trực tiếp )  
 Năm 2014

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ	1.192.921.844.289	970.706.643.576
02	2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(558.899.977.888)	(433.089.634.204)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(247.142.580.662)	(236.217.298.651)
04	4. Tiền chi trả lãi vay	(27.681.352.010)	(35.311.676.914)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	(7.196.243.216)	(14.437.544.672)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	300.619.627.742	405.534.455.352
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(592.696.948.745)	(464.779.931.889)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>119.924.369.510</b>	<b>193.405.012.598</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	(34.791.240.680)	(165.619.442.929)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	909.636.107	9.140.709.091
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	(327.100.000.000)	(278.852.835.020)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	319.289.958.573	521.860.778.798
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	(221.810.494.112)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	500.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	14.713.730.792	16.551.358.695
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>(26.977.915.208)</b>	<b>(118.229.925.477)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của công ty		
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	20.800.000	50.429.763.710
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(77.294.084.656)	(106.168.223.328)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(4.976.665.521)	(4.492.470.000)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>(82.249.950.177)</b>	<b>(60.230.929.618)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>10.696.504.125</b>	<b>14.944.157.503</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>62.396.636.374</b>	<b>47.447.624.066</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	11.122.385	4.854.805
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>73.104.262.884</b>	<b>62.396.636.374</b>

Hàng Đình Phi  
 Người lập biểu  
 TP, Hồ Chí Minh, ngày 31 Tháng 03 năm 2015

Lâm Văn Chánh  
 Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Hùng  
 Phó Tổng Giám đốc



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

*( Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính )*

### **1. THÔNG TIN CHUNG**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty TNHH Một thành viên Cảng Sài Gòn là Doanh nghiệp Nhà nước thuộc Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 886/QĐ9/TCCB - LD ngày 12/05/1993 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải

Ngày 30/08/2007, Bộ Giao thông Vận tải có quyết định số 2684/QĐ/TCCB-LD chuyển Cảng Sài Gòn thành Công ty TNHH Một thành viên Cảng Sài Gòn và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104003279 ngày 23/01/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Tại ngày 01/01/2014, công ty đã thực hiện chuyển đổi Cổ phần hóa từ công ty TNHH MTV sang Công ty cổ phần. Giá trị xác định doanh nghiệp để thực hiện chuyển đổi cổ phần hóa đã được phê duyệt.

**Trụ sở chính của Công ty:** Số 03 – Nguyễn Tất Thành – Q.4 – TP Hồ Chí Minh.

#### **Lĩnh vực kinh doanh**

- Bốc xếp hàng hóa cảng biển
- Kinh doanh kho bãi hàng
- Các dịch vụ khác

Theo Giấy đăng ký kinh doanh thì ngành nghề kinh doanh của đơn vị bao gồm:

Đầu tư xây dựng, quản lý, khai thác biển. Cho thuê cơ sở hạ tầng cảng biển. Bốc dỡ hàng hóa tại cảng biển.

Kinh doanh kho bãi cảng. Kinh doanh dịch vụ logistics. Kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế. Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô.

Dịch vụ giao nhận, bảo quản, đóng gói hàng hóa. Xếp dỡ, giao nhận, vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng.

Dịch vụ đại lý vận tải đường biển. Đại lý tàu biển. Môi giới hàng hải. Lai dắt tàu biển. Cứu hộ hàng hải.

Sửa chữa tàu biển tại cảng. Dịch vụ kiểm đếm hàng hóa. Dịch vụ vệ sinh tàu biển, cung ứng tàu biển.

Quản lý, khai thác, cho thuê cầu cảng, kho bãi chứa hàng, phao neo, thiết bị xếp dỡ, phương tiện vận tải thủy bộ và các thiết bị chuyên dùng ngành hàng hải. Dịch vụ khai thuế hải quan. Mua bán máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên vật liệu ngành hàng hải, giao thông, xây dựng, công nghiệp, nông nghiệp, cơ khí.

Dịch vụ trung chuyển container tại cảng biển.

Đóng nối và sửa chữa sà lan, ca nô tàu kéo ( trừ thiết kế phương tiện vận tải) - Sản xuất và sửa chữa thiết bị xếp dỡ, phương tiện vận tải thủy bộ và các thiết bị chuyên dùng ngành hàng hải. Tư vấn xây

dựng (trừ thiết kế công trình, khảo sát xây dựng, giám sát thi công). Thi công xây dựng hệ thống cầu, đường thủy lợi, cấp thoát nước.

Thi công xây dựng, duy tu, sửa chữa các công trình giao thông thủy, công trình giao thông đường bộ, cầu tàu bến bãi, nhà cửa, công trình dân dụng, công nghiệp. San lấp nền, mặt bằng cơ sở hạ tầng, nạo vét phao neo, cầu cảng.

Sản xuất, mua bán thiết bị vật liệu xây dựng (không sản xuất tại trụ sở công ty).

Kinh doanh dịch vụ lễ hành nội địa, quốc tế. Kinh doanh bất động sản. Kinh doanh khách sạn - chế biến và mua bán than mỏ (không hoạt động tại trụ sở công ty).

Đại lý Kinh doanh xăng dầu. Mua bán chế biến hàng nông sản lương thực, thực phẩm (không chế biến tại trụ sở công ty).

Tư vấn quản lý doanh nghiệp, tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật)/.

## **2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

### **2.1 Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Niên độ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

### **2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung trên phần mềm máy tính.

### **2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty con do Công ty mẹ kiểm soát được lập cho cùng kỳ kế toán. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của Công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính Công ty mẹ. Trong trường hợp cần thiết Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các Công ty con là giống nhau.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

#### **2.4 Các khoản đầu tư tài chính vào công ty liên doanh, liên kết**

Công ty liên kết là Công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Công ty. Trong báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Cổ tức, lợi nhuận được chia từ Công ty liên kết, liên doanh được ghi giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào Công ty liên kết trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào Công ty liên kết cũng phải được điều chỉnh khi lợi ích của nhà đầu tư thay đổi do có sự thay đổi trong vốn chủ sở hữu của Công ty liên kết nhưng không được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty liên kết.

Các công ty liên doanh của công ty tính tại thời điểm 31/12/2014.

Các công ty liên doanh được hợp nhất trên Báo cáo tài chính

TT	Tên Công ty liên doanh	Vốn điều lệ	Tỷ lệ đăng ký	Vốn thực góp	Tỷ lệ thực góp tại liên doanh
1	Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	50.814.000.000 đ	50%	25.407.000.000 đ	50%
2	Công ty CP Cảng Tổng hợp Thị vải	60.000.000.000 đ	21%	12.600.000.000 đ	21%

Các công ty liên doanh không hợp nhất trên Báo cáo tài chính

STT	Tên công ty liên doanh	Vốn điều lệ	Tỷ lệ góp của Cảng Sài Gòn	Tỷ lệ góp của TCT	Tổng tỷ lệ trong liên doanh
1	Công ty LD Dịch vụ Container Quốc tế CSG - SSA		17%	34%	51%
2	Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA		15%	36%	51%

Do liên doanh này có phần vốn góp của TCT Hàng Hải Việt Nam, nên Cảng Sài Gòn không thực hiện hợp nhất hai liên doanh này. Việc hợp nhất được thực hiện tại TCT Hàng Hải Việt Nam.

Các công ty liên kết của công ty tính tại thời điểm 31/12/2014.



**Công ty liên kết trực tiếp**

TT	Tên Công ty liên kết trực tiếp	Vốn điều lệ	Tỷ lệ đăng ký	Vốn thực góp	Tỷ lệ thực góp tại cty liên kết
1	Công ty Cổ phần Bông Đá – Thép Miền Nam Cảng Sài Gòn	4.000.000.000 đ	25%	1.000.000.000 đ	25%

Tính đến thời điểm 31/12/2014, theo số liệu trên báo cáo tài chính năm 2014 chưa được kiểm toán lỗ lũy kế là 29.206.946.451 đ

**Công ty liên kết gián tiếp**

TT	Tên Công ty liên kết gián tiếp	Vốn điều lệ	Tỷ lệ lợi ích gián tiếp
1	Công ty CP Logistic Tân Thuận Phong	1.000.000.000 đ	20,57%

**2.5 Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là chênh lệch do đánh giá lại các khoản đầu tư vào các công ty con khi thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa công ty TNHH MTV Cảng Sài Gòn. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm tính từ thời điểm công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần. Khi bán Công ty con hoặc Công ty liên kết, đơn vị nhận góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán Công ty tương ứng.

**2.6 Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền, các khoản đầu tư, phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả.

**Giá trị sau ghi nhận ban đầu**

Hiện tại chưa có quy định, hướng dẫn về đánh giá lại công cụ tài chính sau lần ghi nhận ban đầu

**2.7 Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

+ Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

+ Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

Hiện tại Công ty chưa thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đối với hoạt động đầu tư chứng khoán này theo như hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư 39/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 sửa đổi bổ sung Thông tư 228, bởi lý do công ty đang thực hiện chuyển đổi CPH từ Công ty TNHH MTV sang Công ty cổ phần.

## **2.8 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

- Trường hợp có ngoại tệ nhập quỹ tiền mặt hoặc gửi vào ngân hàng được quy đổi ngoại tệ ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch hoặc tỷ giá mua do Ngân hàng Thương mại giao dịch công bố tại thời điểm phát sinh để ghi sổ kế toán.
- Trường hợp mua ngoại tệ về nhập quỹ tiền mặt, gửi vào Ngân hàng hoặc thanh toán công nợ ngoại tệ bằng Đồng Việt Nam thì được quy đổi ngoại tệ ra đồng Việt Nam theo tỷ giá mua hoặc tỷ giá thanh toán.
- Nhóm tài sản vốn bằng tiền có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam, đồng thời theo dõi chi tiết ngoại tệ theo từng nguyên tệ và được phản ánh trên tài khoản ngoại bảng.
- Số dư cuối kỳ của các tài khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân mua vào của các Ngân hàng Thương mại có phát sinh giao dịch công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, công nợ tại thời điểm cuối năm tài chính được áp dụng theo Thông tư số 179/2009/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ tài chính hướng dẫn việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp.

#### **2.9 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác liên quan trực tiếp phát sinh để có được hàng tồn ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

#### **2.10 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao áp dụng : TSCĐ khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày

25/04/2013 của Bộ Tài chính.

#### **2.11 Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá trị thực tế

Phương pháp khấu hao Bất động sản đầu tư theo giấy chứng nhận quyền sử dụng.

#### **2.12 Chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.
- Lợi thế kinh doanh phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp được phân bổ không quá 10 năm theo phương pháp đường thẳng.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí công cụ, dụng cụ hết giá trị còn sử dụng đánh giá lại, giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh theo hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp chỉ thực hiện phân bổ khi chuyển sang công ty cổ phần.

#### **2.13 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay

#### **2.14 Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### **2.15 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Quý dự phòng tài chính, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được phân phối từ lợi nhuận sau thuế của công ty, trong quá trình hoạt động, các nguồn quỹ này được quản lý và sử dụng theo điều lệ của công ty

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh đó áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

#### **2.16 Ghi nhận doanh thu**

##### ***Doanh thu bán hàng:***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

##### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
  - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
  - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
  - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

##### ***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

#### **2.17 Ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **2.18 Các khoản thuế**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành;

Đối với thuế TNDN của Chi nhánh Cảng Sài Gòn tại Vũng Tàu được hưởng ưu đãi với thuế suất 20% trong 10 năm kể từ năm 2006 và được miễn thuế 2 năm đầu, giảm 50% thuế phải nộp trong 6 năm tiếp theo.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ hoặc số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng Cân đối kế toán

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<b>03 . TIỀN</b>		
Tiền mặt tại quỹ	2.200.740.410	2.449.531.543
Tiền gửi ngân hàng	70.903.522.474	59.947.104.831
<b>Cộng</b>	<b>73.104.262.884</b>	<b>62.396.636.374</b>
<b>04 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN</b>		
Đầu tư tài chính ngắn hạn khác	155.559.688.166	147.649.491.220
<b>Cộng</b>	<b>155.559.688.166</b>	<b>147.649.491.220</b>
<b>05 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC</b>		
Phải thu về cổ phần hóa	783.636.364	
Các khoản phải thu khác	23.210.667.591	87.772.691.989
<b>Cộng</b>	<b>23.994.303.955</b>	<b>87.772.691.989</b>
<b>06 . HÀNG TỒN KHO</b>		
Nguyên vật liệu	9.935.804.065	15.034.738.012
Công cụ dụng cụ	2.173.702.467	1.745.081.138
Chi phí SXKD dở dang	6.188.738.261	6.736.409.332
Hàng hóa	35.047.598	32.544.887
<b>Cộng</b>	<b>18.333.292.391</b>	<b>23.548.773.369</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	<b>18.333.292.391</b>	<b>23.548.773.369</b>
<b>07 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC</b>		
Thuế khác		44.455.862
Thuế TNCN	684.743.734	1.804.564.027
<b>Cộng</b>	<b>684.743.734</b>	<b>1.849.019.889</b>
<b>08 . CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC</b>		
Bảo lãnh vay Cảng Quốc tế SP - PSA	249.907.680.000	249.907.680.000
Giá trị tiền sử dụng đất cho thuê	149.089.714.560	
Trả CC1 thay cho SSIT	47.736.080.096	
Phải trả dài hạn khác		3.987.281
<b>Cộng</b>	<b>446.733.474.656</b>	<b>249.911.667.281</b>
<b>09 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH ( XEM PHỤ LỤC SỐ 01)</b>		

**10 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	TS Vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá đầu năm	67.078.173.494	2.373.612.248	143.688.012.238	213.139.797.980
Mua mới trong năm		402.572.000		402.572.000
Nguyên giá cuối năm	67.078.173.494	2.776.184.248	143.688.012.238	213.542.369.980
Hao mòn lũy kế đầu năm	37.671.561.968	1.278.540.772	14.285.700	38.964.388.440
Khấu hao tăng trong năm	235.424.756	266.169.639	1.904.760	503.499.155
Hao mòn lũy kế cuối năm	37.906.986.724	1.544.710.411	16.190.460	39.457.887.595
Giá trị còn lại đầu năm	29.406.611.526	1.095.071.476	143.673.726.538	174.175.409.540
Giá trị còn lại cuối năm	29.171.186.770	1.231.473.837	143.671.821.778	174.074.482.385

**11 CHI PHÍ ĐẦU TƯ XD CƠ BẢN DỒ DANG**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Giá trị xây dựng cơ bản dở dang	989.735.591.375	975.269.490.614
<b>Cộng</b>	<b>989.735.591.375</b>	<b>975.269.490.614</b>
<b>Trong đó bao gồm các hạng mục lớn</b>		
<i>Khu hậu cần Hiệp Phước</i>	24.068.328.715	20.553.387.895
<i>Dự án 430 Nguyễn Tất Thành</i>	79.941.679.591	79.941.679.591
<i>Dự án Cảng Sài Gòn Hiệp Phước</i>	879.767.539.622	867.260.433.784
<i>Bến phao Soài Rạp</i>	935.812.637	935.812.637

**12 TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất
Nguyên giá tại ngày đầu năm	222.174.136.000
Nguyên giá tại ngày cuối năm	222.174.136.000
Giá trị hao mòn lũy kế tại ngày đầu năm	
- Khấu hao trong năm	678.330.744
Giá trị hao mòn lũy kế tại ngày cuối năm	678.330.744
Giá trị còn lại tại ngày đầu năm	222.174.136.000
Giá trị còn lại tại ngày cuối năm	221.495.805.256

**13 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
13.1 - Đầu tư vào công ty liên kết	453.057.595	429.564.150
13.2 - Đầu tư vào công ty liên doanh	1.072.505.408.772	1.048.205.125.310
13.3 - Đầu tư dài hạn khác (Đầu tư cổ phiếu)	24.482.649.741	24.482.649.741
13.3 - Đầu tư dài hạn khác	168.759.138.128	168.759.138.128
<b>Cộng</b>	<b>1.266.200.254.236</b>	<b>1.241.876.477.329</b>



**TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM**

**CÔNG TY TNHH MTV CẢNG SÀI GÒN**

Số 03 - Nguyễn Tất Thành - Quận 4 - TP Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

**13.1 - Chi tiết Đầu tư vào Công ty Liên kết.**

Tên công ty liên kết gián tiếp	Số cuối năm		Số đầu năm	
	S.Lượng	Giá trị	S.Lượng	Giá trị
C/ty CP LOGISTIC Thuận Phong	400.000	453.057.595	400.000	429.564.150
<b>Cộng</b>		<b>453.057.595</b>		<b>429.564.150</b>

Các thông tin khác về Công ty liên kết gián tiếp của Công ty vào ngày 31/12/2014 như sau

Tên công ty liên kết gián tiếp	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần LOGISTIC Tân Thuận Phong	TP Hồ Chí Minh	20,57%	20,57%	Kho bãi, bốc xếp, lưu kho, vận tải hàng hóa

**13.2 Chi tiết đầu tư vào công ty liên doanh**

Tên công ty liên doanh	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị
Công ty LD Dịch vụ Container Quốc tế CSG - SSA (**)	34%	532.913.219.001	34%	532.913.219.001
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA (**)	36%	481.093.320.000	36%	481.093.320.000
Công ty TNHH KOREA EXPRESS Cảng Sài Gòn	50%	41.198.761.996	50%	34.198.586.309
Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải	21%	17.000.107.775		
<b>Cộng</b>		<b>1.072.515.408.772</b>		<b>1.048.205.125.310</b>

Các thông tin khác về Công ty liên doanh của Công ty vào ngày 31/12/2014 như sau

Tên công ty liên doanh	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH KOREA EXPRESS Cảng Sài Gòn	Tân Thành, Bà Rịa Vũng Tàu	50%	50%	Kho bãi, bốc xếp, lưu kho, vận tải hàng hóa
Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải	Tân Thành, Bà Rịa Vũng Tàu	21%	21%	Kho bãi, bốc xếp, lưu kho, vận tải hàng hóa

Giá trị ghi nhận đối với khoản đầu tư vào 02 Công ty Liên doanh này là giá gốc. Do có bao gồm vốn góp của (\*\*\*) Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam. Đồng thời đơn vị không thực hiện hợp nhất hai khoản đầu tư này. Việc hợp nhất sẽ được thực hiện tại TCT Hàng Hải Việt Nam.

Công ty đầu tư	TCT Hàng Hải Việt Nam	Cảng Sài Gòn	Tổng cộng
Công ty LD Dịch vụ Container Quốc tế CSG - SSA	17%	34%	51%
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	15%	36%	51%

**13.3- Chi tiết đầu tư dài hạn khác (Đầu tư cổ phiếu)**

Tên công ty đầu tư	S.Lượng	Giá trị	S.Lượng	Giá trị
Ngân hàng Hàng hải Việt Nam	1.871.216	22.750.673.323	1.871.216	22.750.673.323
Công ty Cổ phần Vinalines Logistic	100.000	1.111.976.418	100.000	1.111.976.418
Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn	50.000	620.000.000	50.000	620.000.000
<b>Cộng</b>		<b>24.482.649.741</b>		<b>24.482.649.741</b>

**13.3- Chi tiết Đầu tư dài hạn khác**

Tên công ty đầu tư	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	166.684.573.980	166.684.573.980
Công ty TNHH Lai Dất Tàu biển	2.074.564.148	2.074.564.148
<b>Cộng</b>	<b>168.759.138.128</b>	<b>168.759.138.128</b>

**14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ	2.509.595.662	2.788.264.359
Bảo hiểm phuong tiện	104.693.249	10.658.511
Lợi thế kinh doanh( Phân bổ 10 năm )	998.934.927	998.934.927
Chi phí phân bổ dài hạn khác	2.825.907.767	632.555.403
<b>Cộng</b>	<b>6.499.131.605</b>	<b>4.430.413.200</b>

**15 . LỢI THẾ THƯƠNG MẠI**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty CP CSG - Hiệp Phước	1.544.171.650	1.544.171.650
Công ty CP Kỹ thuật TM Dịch vụ CSG	180.969.785	180.969.785
Công ty CP Vận tải và DV Hàng Hải CSG	20.280.231	20.280.231
Công ty CP Dịch vụ Xếp dỡ CSG	329.153.707	329.153.707
<b>Cộng</b>	<b>2.074.575.373</b>	<b>2.074.575.373</b>

**16 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>		
Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB)		19.835.832.671
Ngân hàng TMCP Phương Đông		12.654.000.000
Ngân hàng Thế Giới (WB)		1.126.994.576
Ngân hàng NN&PT Nông Thôn		7.034.922.760
Ngân hàng Bangkok		15.184.800.000
Ngân hàng TMCP Hàng Hải		14.496.155.980
Tổng công ty Hàng hải Việt Nam	12.831.680.502	12.926.316.920
Ngân hàng TMCP An Bình		3.949.000.000
Công đoàn Cảng Sài Gòn	1.800.000.000	2.300.000.000
<b>Cộng</b>	<b>14.631.680.502</b>	<b>89.508.022.907</b>

**17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	9.876.487.764	11.031.694.476
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.553.539.823	1.806.754.293
Thuế Thu nhập cá nhân	104.561.490	263.796.931
Tiền thuê đất	21.701.945.913	1.573.865.611
<b>Cộng</b>	<b>40.236.534.990</b>	<b>14.676.111.311</b>

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
Chi phí lãi vay phải trả	2.412.847.529		2.964.118.149	
Các khoản chi phí phải trả khác	290.116.277		710.561.731	
<b>Cộng</b>	<b>2.702.963.806</b>		<b>3.674.679.880</b>	
19 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
Kinh phí công đoàn	770.297.436		821.384.734	
Bảo hiểm xã hội; Bảo hiểm y tế	387.557.714		1.316.463.559	
Bảo hiểm thất nghiệp	2.955.760		2.658.447	
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	34.740.000		32.960.000	
Phải trả khác	36.351.875.173		28.210.984.375	
Phải trả Tổng công ty về Cổ phần hóa	16.423.312.113		16.411.512.113	
<b>Cộng</b>	<b>53.277.738.196</b>		<b>46.795.963.228</b>	
20 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
Ký quỹ ký cược dài hạn	6.769.066.756		4.323.399.240	
Phải trả Bộ tài chính về ứng vốn Dự án Cảng Sài Gòn Hiệp Phước phục vụ di dời Cảng NR - KH	599.000.000.000		599.000.000.000	
Phải trả Công ty PSA Singapore	249.907.030.000		249.907.680.000	
Phải trả dài hạn khác	452.624.000		476.624.000	
<b>Cộng</b>	<b>855.129.370.756</b>		<b>853.707.703.240</b>	
21 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB)	260.440.073.806		247.947.912.178	
Ngân hàng TMCP Phương Đông	73.726.500.000		72.760.500.000	
Ngân hàng Thế Giới (WB)	3.380.983.728		3.380.983.728	
Ngân hàng NN&PT Nông Thôn	24.556.403.135		24.529.363.978	
Ngân hàng Bangkok	284.648.400.000		280.918.800.000	
Ngân hàng TMCP Hàng Hải	6.860.026.440		6.770.143.080	
Ngân hàng TMCP An Bình	19.624.437.087		19.624.437.087	
<b>Cộng</b>	<b>673.236.824.196</b>		<b>655.932.140.051</b>	
22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU				
22.1 Chi tiết biến động Vốn Chủ sở hữu ( Xem Phụ lục số 02)				
22.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu				
Tên công ty	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tỷ lệ vốn góp	Giá trị	Tỷ lệ vốn góp	Giá trị
Vốn góp của Nhà nước	100%	1.266.268.079.403	100%	1.277.651.470.183
<b>Cộng</b>	<b>100%</b>	<b>1.266.268.079.403</b>	<b>100%</b>	<b>1.277.651.470.183</b>

22.3	Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức lợi nhuận	Năm trước	Năm trước
		VND	VND
	a) Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
	Vốn góp đầu năm	1.277.651.470.188	1.019.769.708.625
	Vốn góp tăng trong năm	221.136.082	257.881.761.563
	Vốn góp giảm trong năm	11.604.526.867	
	Vốn góp cuối năm	<b>1.266.268.079.403</b>	<b>1.277.651.470.188</b>
22.4	Các Quỹ của Doanh nghiệp	Số cuối năm	Số đầu năm
		VND	VND
	Quỹ đầu tư phát triển	9.475.254.273	539.816.830
	Quỹ Dự phòng tài chính	323.020.905	278.438.786
	Cộng	<b>9.798.275.178</b>	<b>818.255.616</b>
23	DOANH THU	Năm nay	Năm trước
		VND	VND
	Doanh thu kinh doanh Bất động sản	18.958.770.336	
	Doanh thu xây lắp	11.950.942.765	
	Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.042.661.546.727	941.945.509.077
	Cộng	<b>1.072.971.259.828</b>	<b>941.945.509.077</b>
24	DOANH THU THUẬN	Năm nay	Năm trước
		VND	VND
	Doanh thu thuận Kinh doanh Bất động sản	18.958.770.336	
	Doanh thu thuận xây lắp	11.950.942.765	
	Doanh thu thuận cung cấp dịch vụ	1.042.661.546.727	941.945.509.077
	Cộng	<b>1.072.971.259.828</b>	<b>941.945.509.077</b>
25	GIÁ VỐN	Năm nay	Năm trước
		VND	VND
	Giá vốn kinh doanh Bất động sản	15.588.242.215	
	Giá vốn hoạt động xây lắp	12.523.179.187	
	Giá vốn hoạt động kinh doanh dịch vụ	755.857.650.692	623.024.899.005
	Cộng	<b>783.969.072.094</b>	<b>623.024.899.005</b>
26	DOANH THU TÀI CHÍNH	Năm nay	Năm trước
		VND	VND
	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.598.557.262	12.003.123.897
	Cổ tức lợi nhuận được chia	80.000.000	80.000.000
	Lãi chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	42.451.525	64.628.173
	Lãi chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện	9.759.381	6.171.842
	Doanh thu tài chính khác	6.000.000	36.000.000
	Cộng	<b>8.736.768.168</b>	<b>12.189.923.912</b>

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	29.073.143.370	35.533.645.845
Lỗ chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	28.498.985.866	2.025.367.148
Lỗ chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện	7.387.220.964	26.800.810.189
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		101.435.420.847
<b>Cộng</b>	<b>64.959.350.200</b>	<b>165.795.244.029</b>

28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	13.900.888.619	15.336.838.515
	<b>13.900.888.619</b>	<b>15.336.838.515</b>

**29 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của công ty

Tài sản tài chính	Giá trị ghi sổ kế toán	
	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền	73.104.262.884	62.396.636.374
Phải thu khách hàng	158.855.435.564	141.255.046.972
Phải thu khác	23.994.303.955	87.772.691.989
Phải thu dài hạn khác	446.733.474.656	249.911.667.281
Đầu tư tài chính ngắn hạn	155.559.688.166	147.649.491.220
Đầu tư tài chính dài hạn	1.266.200.254.236	1.241.876.477.329
<b>Cộng</b>	<b>2.124.447.419.261</b>	<b>1.930.862.011.165</b>

Công nợ tài chính	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ ngắn hạn	14.631.680.502	89.508.022.907		
Phải trả người bán	85.604.001.095	60.961.730.637		
Chi phí phải trả	2.702.963.806	3.674.679.880		
Phải trả khác	53.970.738.196	46.795.963.228		
Phải trả dài hạn khác	856.129.370.756	853.707.703.240		
Vay dài hạn	673.236.824.196	655.932.140.051		
<b>Cộng</b>	<b>1.686.275.578.551</b>	<b>1.710.580.239.943</b>		

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quyết định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin về công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường( gồm rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản.

Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

**Quản lý rủi ro lãi suất**

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã ký. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay theo lãi suất cố định và lãi suất thả nổi

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo tình hình để đánh giá xem công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không

**Rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo có đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và tương lai. Tình thanh khoản cũng được công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát được với số vốn mà công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản vay nhằm đáp ứng các quy định về tình thanh khoản ngắn và dài hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phát sinh và thời hạn thanh toán như đã thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà công ty phải trả.

Chỉ tiêu	Từ 01 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
<b>Số đầu năm</b>				
Vay và nợ ngắn hạn	89.508.022.907			89.508.022.907
Phải trả người bán	60.961.730.637			60.961.730.637
Chi phí phải trả	3.674.679.880			3.674.679.880
Phải trả khác	46.795.963.228			46.795.963.228
Phải trả dài hạn khác		853.707.703.240		853.707.703.240
Vay dài hạn			655.932.140.051	655.932.140.051
<b>Cộng</b>	<b>200.940.396.652</b>	<b>853.707.703.240</b>	<b>655.932.140.051</b>	<b>1.710.580.239.943</b>
<b>Số cuối năm</b>				
Vay và nợ ngắn hạn	14.631.680.502			14.631.680.502
Phải trả người bán	85.604.001.095			85.604.001.095
Chi phí phải trả	2.702.963.806			2.702.963.806
Phải trả khác	53.970.738.196			53.970.738.196
Phải trả dài hạn khác		856.129.370.756		856.129.370.756
Vay dài hạn			673.236.824.196	673.236.824.196
<b>Cộng</b>	<b>156.909.383.599</b>	<b>856.129.370.756</b>	<b>673.236.824.196</b>	<b>1.686.275.578.551</b>

**TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM  
CÔNG TY TNHH MTV CẢNG SÀI GÒN**

Số 03 - Nguyễn Tất Thành - Quận 4 - TP Hồ Chí Minh  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

**30 . CHI PHÍ SX KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

Năm nay	VND
Chi phí nguyên vật liệu	126.271.182,517
Chi phí nhân công	436.688.727,386
Chi phí khấu hao tài sản cố định	78.696.983,050
Chi phí dịch vụ mua ngoài	181.239.077,452
Chi phí bằng tiền khác	88.720.336,799
<b>Cộng</b>	<b>911.616.307,204</b>

**31 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KÝ KẾ TOÀN NĂM**

Không có sự kiện đáng kể xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính này.

**32 . THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

a) Thông tin về các bên có liên quan

Mối quan hệ	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	50%
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	36%
Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải	21%

b) Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan sau

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung	Năm nay	VND
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	Công ty Liên doanh	Thuế cung cấp dịch vụ từ bên liên quan	34.005.165,149	
Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải	Công ty Liên doanh	Thuế cung cấp dịch vụ từ bên liên quan	14.753.995,689	
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	Công ty Liên doanh	Thuế cung cấp dịch vụ từ bên liên quan	1.489.983,440	

c) Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung	Số cuối năm	VND
Nợ phải thu			249.907.680,000	
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	Công ty Liên doanh	Phí bảo lãnh tra hồ		
Các bên liên quan			8.434.369,219	
Nợ phải trả			403.740,432	
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	Công ty Liên doanh	Về cung cấp dịch vụ		
Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải	Công ty Liên doanh	Về cung cấp dịch vụ		
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	Công ty Liên doanh	Về cung cấp dịch vụ		

11.111.2014.1.2014

**33 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**

**Báo cáo Tài sản, nợ phải trả, kết quả kinh doanh theo khu vực địa lý năm 2014**

Chỉ tiêu	Bà Rịa Vũng tàu	Lãi phòang	Tổng cộng
Doanh thu cung cấp dịch vụ	105.104.467.143	48.269.543.624	153.374.010.767
Khấu hao và chi phí phân bổ	92.006.169.625	48.018.943.874	140.025.113.499
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	13.098.297.518	250.599.750	13.348.897.268
Lãi (lỗ) tài chính	(775.604.788)	15.829.574	(759.775.214)
Lãi (Lỗ) hoạt động khác	1.000.070	13.625.043	14.625.113
Lợi nhuận trước thuế	12.323.692.800	280.054.367	12.603.747.167
Tổng Tài sản bộ phận	140.717.673.028	16.170.866.267	156.888.539.295
Nợ phải trả bộ phận (không bao gồm nợ phải trả nội bộ)	27.404.452.249	5.455.932.905	32.860.385.154

**34 . THÔNG TIN KHÁC**

Theo Nghị quyết số 504/NQ – HĐTV ngày 29/08/2013, vấn đề điều lệ của Cảng Sài Gòn tăng thêm 19.738.400.501đ từ nguồn lợi nhuận phần vốn nhà nước được giữ lại sau khi phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ năm 2012. Năm 2014, sau khi có quyết định điều chỉnh xếp hạng doanh nghiệp ( Quyết định số 5880/QĐ- BGTVT ngày 29/11/2013) từ hạng B lên hạng A, Cảng Sài Gòn đã thực hiện tính lại việc phân phối lợi nhuận, theo đó Vốn nhà nước sẽ giảm đi 7.861.714.560đ, trong đó tăng cho quỹ Khen thưởng phúc lợi 7.665.714.655đ, tăng cho quỹ thưởng Ban điều hành 250.000.000đ, tăng cho quỹ dự phòng tài chính 6.000.000đ, giảm cho xử phạt hành chính 60.000.000đ. Theo Nghị quyết số 559/NQ-HĐTV ngày 26/08/2014, số lợi nhuận còn lại của năm 2013, số tiền 9.157.944.639đ được tiếp tục phân phối bổ sung. Trong đó, tăng cho Quỹ Đầu tư phát triển 572.673.472đ, tăng cho Quỹ Khen thưởng 5.908.222.225đ, tăng cho Quỹ Phúc lợi 2.557.839.525đ, tăng quỹ thưởng viên chức 59.139.417đ. Căn cứ theo Báo cáo xác định doanh nghiệp để CPH Công ty TNHH MTV Cảng Sài Gòn đã được phê duyệt tại Quyết định số 656/QĐ- HHHVN ngày 28/11/2014 của TCT Hàng Hải Việt Nam, thì toàn bộ các quỹ và lợi nhuận tính đến thời điểm 31/12/2013 nêu trên đã hoàn nhập về vốn chủ sở hữu.

**35 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh của Bảng Cân đối kế toán hợp nhất là số liệu đã điều chỉnh theo Báo cáo Xác định Giá trị doanh nghiệp Công ty TNHH MTV Cảng Sài Gòn.  
 Số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh hợp nhất doanh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2013 đã được kiểm toán có tính ảnh hưởng của việc điều chỉnh theo Báo cáo XDGTĐN  
 Số liệu so sánh của Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2013 đã được kiểm toán có điều chỉnh bù trừ khoản tiền chênh lệch phát sinh khi XDGTĐN.

*Hoàng Đình Phi*

Hoàng Đình Phi  
 Người lập biểu

TP, Hồ Chí Minh, ngày 31 Tháng 03 năm 2015

*Lâm Văn Chánh*

Lâm Văn Chánh  
 Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Hùng  
 Phó Tổng Giám đốc









**BẢNG THUYẾT MINH THAY ĐỔI CHỈ TIÊU TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
Năm 2013  
Sau khi có điều chỉnh giá trị doanh nghiệp

Mã số	CHỈ TIÊU	Số trên BCKT HN năm 2013	Số điều chỉnh theo XDGTĐN	Do thực hiện hợp nhất lại	Năm trước trên BCHN năm 2014
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>					
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ	970.706.643.576			970.706.643.576
02	2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(433.089.634.204)			(433.089.634.204)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(236.217.298.651)			(236.217.298.651)
04	4. Tiền chi trả lãi vay	(35.311.676.914)			(35.311.676.914)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	(14.437.544.672)			(14.437.544.672)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	406.537.675.936	(3.220.584)		406.534.455.352
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(464.779.931.889)			(464.779.931.889)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>193.408.233.182</b>	<b>(3.220.584)</b>		<b>193.405.012.598</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>					
21	1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	(165.619.442.929)			(165.619.442.929)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	9.140.709.091			9.140.709.091
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	(278.852.835.020)			(278.852.835.020)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	521.860.778.798			521.860.778.798
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(221.810.494.112)			(221.810.494.112)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	500.000.000			500.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	16.551.358.695			16.551.358.695
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>(118.229.925.477)</b>			<b>(118.229.925.477)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>					
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	50.429.763.710			50.429.763.710
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(106.168.223.328)			(106.168.223.328)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(4.492.470.000)			(4.492.470.000)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>(60.230.929.618)</b>			<b>(60.230.929.618)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>14.947.378.087</b>	<b>(3.220.584)</b>		<b>14.944.157.503</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>47.447.624.066</b>			<b>47.447.624.066</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy	4.854.805			4.854.805
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>62.399.856.958</b>	<b>(3.220.584)</b>		<b>62.396.636.374</b>